

Số: 374 /QĐ-UBND

Chư Pong, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND xã về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO xã Chư Pong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 3. Văn phòng – Thống kê xã, các thành viên ban chỉ đạo ISO, trưởng các ban, ngành, đoàn thể; cán bộ, công chức, Người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Lưu: VT, BCĐ ISO.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯ PÔNG

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với
các lĩnh vực hoạt động của UBND xã
(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND
ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND xã)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Chư Pong, ngày 20 tháng 9 năm 2022
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Hưng

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
UBND XÃ CHƯ PÔNG, HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND xã Chư Pong)

STT	Tên tài liệu		Lần ban hành				QĐ công bố
			1	2	3	4	
A. MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG							
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách Chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Bảng tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	MHHTQLCL CSCL MTCL BPTBCQTRR	X				
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	X				
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	X				
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	X				
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.UBND.04	X				
B	QUY TRÌNH CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO 9001:2015						
6.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	QT.UBND.01	X				
7.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.UBND.01	X				
8.	Quy trình Đánh giá nội bộ	QT.UBND.01	X				
9.	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và Hành động khắc phục	QT.UBND.01	X				
C	CÁC QUY TRÌNH QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ						
10.	Quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT.VP.01	X				
11.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.VP.02	X				
12.	Đánh giá cán bộ, công chức	QT.VP.03	X				
13.	Quản lý sắp xếp hồ sơ tài liệu	QT.VP.04	X				
14.	Tiếp công dân	QT.TP.01	X				
15.	Xét thi đua khen thưởng	QT. VP.05	X				
16.	Đào tạo cán bộ, công chức	QT. VP.06	X				

30.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã			X			1130
31.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã			X			1130
32.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)			X			1130
III	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (07 TTHC)						
	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC) QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 28/12/2021						
33.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa			X			1130
	Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường (01 TTHC) QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 28/12/2021						
34.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)			X			1130
	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (05 TTHC) QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 28/12/2021						
35.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		X				1130
36.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		X				1130
37.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		X				1130
38.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội		X				1130

39.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội		x				1130
IV	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (04 TTHC)						
	Lĩnh vực đất đai 02 TTHC (01 TTHC theo Quyết định 798/QĐ-UBND ngày 31/8/2017; 01 TTHC theo Quyết định 986/QĐ-UBND ngày 29/10/2021)						
40.	Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng (Thủ tục hành chính đặc thù của tỉnh ban hành)		x				798
41.	Hòa giải tranh chấp đất đai (theo QĐ 591/QĐ-UBND ngày 28/5/2018)			x			986
	Lĩnh vực môi trường 02 TTHC (01 TTHC theo QĐ số 174/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 và Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/5/2018)						
42.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường		x	x			174
43.	Xác nhận hợp đồng tiếp nhận nguồn gen và chia sẻ lợi ích		x				1130
V	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (48 TTHC)						
	Lĩnh vực hộ tịch 23 TTHC (23 TTHC theo QĐ số 890/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)						
44.	Đăng ký khai sinh		x				890
45.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x				890
46.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		x				890
47.	Đăng ký khai sinh lưu động		x				890
48.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x				890
49.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		x				890
50.	Đăng ký kết hôn		x				890
51.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		x				890
52.	Đăng ký kết hôn lưu động		x				890

53.	Đăng ký khai tử		x				890
54.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		x				890
55.	Đăng ký khai tử lưu động		x				890
56.	Đăng ký giám hộ		x				890
57.	Đăng ký chấm dứt giám hộ		x				890
58.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		x				890
59.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		x				890
60.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		x				890
61.	Đăng ký lại khai sinh		x				890
62.	Đăng ký lại kết hôn		x				890
63.	Đăng ký lại khai tử		x				890
64.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch		x				890
65.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		x				890
66.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		x				890
Lĩnh vực Nuôi con nuôi 03 TTHC (02 TTHC theo QĐ số 542/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 và 01 TTHC theo QĐ số 604/QĐ-UBND)							
67.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		x				604
68.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		x				542
69.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		x				542
Lĩnh vực Chứng thực 11 TTHC (11 TTHC: 10 TTHC theo QĐ số 563/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 và 01 TTHC theo QĐ số 588/QĐ-UBND)							
70.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận Phí: 2.000 đồng/trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang tối đa không thu quá 200.000 đồng/bản		x				563
71.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được). Phí: 10.000 đồng		x				563

72.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch. Phí: 30.000 đồng		x				563
73.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch Phí: 30.000 đồng		x				563
74.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực Phí: 2.000 đồng/trang, từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang tối đa không thu quá 200.000 đồng/bản		x				563
75.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở. Phí: 50.000 đồng		x				563
76.	Chứng thực di chúc. Phí 50.000 đồng		x				563
77.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản Phí: 50.000 đồng		x				563
78.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở. Phí: 50.000 đồng.		x				563
79.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở. Phí: 50.000 đồng.		x				563
80.	Cấp bản sao từ sổ gốc		x				588
Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật 02 TTHC (02 TTHC theo QĐ số 736/QĐ-UBND ngày 26/7/2018)							
81.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật		x				736
82.	Miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật		x				736
Lĩnh vực Hòa giải cơ sở 5 TTHC (04 TTHC theo Quyết định 966/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 và 01 TTHC theo Quyết định 710/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)							
83.	Thủ tục công nhận hòa giải viên		x				966
84.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		x				966
85.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		x				966
86.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		x				966
Lĩnh vực bồi thường nhà nước (01 TTHC theo QĐ số 710/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)							
87.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại						710

VI	Lĩnh vực Dân tộc 03 TTHC (02 TTHC theo QĐ số 723/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 và 01 TTHC theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 20/02/2017)					
88.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2016-2020 (Trùng với QĐ 154 trên CSDL)		X			156
89.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Trùng với QĐ 722 trên CSDL)		X			723
90.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Trùng với QĐ 722 trên CSDL)		x			723
VII	LĨNH VỰC NỘI VỤ (15 TTHC)					
	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC theo QĐ số 1122/QĐ-UBND ngày 09/11/2018)					
91.	Tặng giấy khen Chủ tịch UBND cấp xã thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị		x			1122
92.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		x			1122
93.	Tặng giấy khen của CT. UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		x			1122
94.	Tặng giấy khen của chủ tịch UBND xã cho gia đình		x			1122
95.	Xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”		x			1122
	Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC theo QĐ số 498/QĐ-UBND ngày 03/5/2018)					
96.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn xã		x			498
97.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng		x			498
98.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung		x			498
99.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		x			498
100.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		x			498
101.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung		x			498

102.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn		x				498
103.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác		x				498
104.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		x				498
105.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		x				498
VIII	LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH (07 TTHC)						
	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 TTHC theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 20/4/2022)						
106.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã		x	x			200
107.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm		x	x			200
108.	Xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa		x	x			200
	Lĩnh vực Thể dục, thể thao (01 TTHC theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 20/4/2022)						
109.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		x				200
	Lĩnh vực Thư viện (03 TTHC theo QĐ số 200/QĐ-UBND ngày 20/4/2022) <i>Thủ tục không nhận tại một cửa</i>						
110.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng		x				200
111.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng		x				200
112.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng		x				200
IX	LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, TIẾP CÔNG DÂN 04 TTHC (02 TTHC theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 và 01 TTHC theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và 01 TTHC theo Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 29/10/2021)						
113.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã (<i>Thủ tục không tiếp nhận tại 01 cửa</i>)			x			984
114.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã		x				594
115.	Tiếp công dân tại cấp xã		x				174
116.	Xử lý đơn thư tại cấp xã		x				174

X	LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 04 TTHC (theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của Chủ tịch UBND Tỉnh)					
117.	Kê khai tài sản, thu nhập		x			320
118.	Xác minh tài sản, thu nhập		x			320
119.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình		x			320
120.	Thực hiện việc giải trình		x			320
XI	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo 06 TTHC (04 TTHC, theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 và 02 TTHC theo Quyết định 806/QĐ-UBND ngày 07/8/2018)					
121.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x			418
122.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		x			418
123.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại		x			418
124.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)		x			806
125.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		x			418
126.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục		x			806
XII	LĨNH VỰC DÂN SỐ (01 TTHC) theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 15/5/2019					
127.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số					564
XIII	LĨNH VỰC CÔNG SẢN (08 TTHC theo QĐ số 997/QĐ-UBND ngày 28/9/2018)					
128.	Quyết định mua sắm tài sản công có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một gói mua sắm để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.		x			997
129.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.		x			997
130.	Quyết định bán tài sản công.		x			997

131.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP		x				997
132.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.		x				997
133.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.		x				997
134.	Thanh lý tài sản công.		x				997
135.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã		x				997
136.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại		x				997
XIV	Lĩnh vực Chính sách (16 TTHC) 15 TTHC theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019; 01 TTHC theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 02/10/2018						
137.	Giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp GCN đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ		X				1007
138.	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã được phục viên, xuất ngũ		X				08
139.	Giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ từ trần		X				08
140.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp giấy chứng nhận đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		X				08
141.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu là phục viên, xuất ngũ, thôi việc		X				08

142.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)		X				08
143.	Giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế có đủ từ 15 năm đến 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc		X				08
144.	Giải quyết chế độ phụ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng)		X				08
145.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng, dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết		X				08
146.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành, cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết)		X				08
147.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã phường thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh		X				08

148.	Xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước		X				08
149.	Xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật		X				08
150.	Xác nhận liệt sĩ đối với trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm K Khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ		X				08
151.	Cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ		X				08
152.	Xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 31/2013/NĐ-CP		X				08
XV	LĨNH VỰC NGHĨA VỤ QUÂN SỰ (07 TTHC theo Quyết định 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)						
153.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu		x				08
154.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị		x				08
155.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung		x				08
156.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		x				08
157.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		x				08
158.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng		x				08
159.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến		x				08
XVI	LĨNH VỰC LĐTBXH (41 TTHC)						
	Lĩnh vực Người có công (11 TTHC) (01 TTHC theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 và 03 TTHC theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 và 01 TTHC theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 và 01 TTHC theo Quyết định 394/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 và 01 TTHC theo Quyết định 1136/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)						
160.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi		X				694
161.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ		X				165

162.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần		X				165
163.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần		X				165
164.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ		X				431
165.	Cấp giấy xác nhận thân nhân người có công		X				394
166.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		X				1136
167.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		X				1136
168.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em		X				1136
169.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ		X				1136
170.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		X				1136
Lĩnh vực Trẻ em 04 TTHC (theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21/8/2018)							
171.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế		x				888
172.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em		x				888
173.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em		x				888
174.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt		x				888

	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (09 TTHC) 02 TTHC theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 20/9/2016; 001 TTHC theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 08/5/2018; 01 TTHC theo Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 24/6/2021; 01 TTHC theo Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 và 01 TTHC theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 28/7/2009; 03 TTHC theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/12/2019)					
175.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		x			883
176.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		x			883
177.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở		x			548
178.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng		x			547
179.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm		x			431
180.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm		x			1137
181.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		x			514
182.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế		x			1137
183.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh		x			1137
	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC) (Theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh).					
184.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình (thủ tục bổ sung)		x			888
185.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (thủ tục bổ sung)		x			888
186.	Thủ tục “Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân”		x			888
XVII	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN (02 TTHC, theo Quyết định 574/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/5/2019)					

187.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã		x				574
188.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã		x				574
XVIII	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC (03 TTHC theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)						
189.	Thông báo thành lập tổ hợp tác		x				1128
190.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		x				1128
191.	Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác		x				1128
XIV	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI DÂN DO ĐẠI DỊCH COVID 19 (01 TTHC theo QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 11/01/2022)						
192.	Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19		x				27
XV	LĨNH VỰC THUẾ (01 TTHC theo Quyết định 870/QĐ-UBND ngày 15/9/2020)						
193.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Dùng 01 mã với QĐ 626) áp dụng cho phường, thị trấn. Không áp dụng cho xã		x				870
194.	Hòa giải tranh chấp đất đai (theo QĐ 591/QĐ-UBND ngày 28/5/2018)		x				
XV	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (01 TTHC) Theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 28/12/2021						
195.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (đối với nguồn gen của giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản và giống cây lâm nghiệp)			x			1130
XVI	LĨNH VỰC SỨC KHỎE VÀ BÀ MẸ (theo QĐ 329/QĐ-UBND ngày 23/3/2020)						
196.	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ được sinh ra tại nhà hoặc tại nơi khác mà không phải cơ sở khám chữa bệnh		x				329